

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGDCCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

VP Tiến Lên, ngày 19 tháng 10 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOẢN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCCK)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**

Mã chứng khoán: **TLH**

Địa chỉ trụ sở chính: G4A – Khu phố 4 – Phường Tân Hiệp – TP. Biên Hòa – Tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0251.3823187 Fax: 0251.3829043

Người thực hiện công bố thông tin: **NGÔ THỊ HỒNG VÂN**

Địa chỉ: 53/4X – Tổ 15 – Khu phố 1 – Phường Tân Hiệp – TP. Biên Hòa – Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0906.912.841 Fax: 0251.3857591

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021

1. Báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 3 năm 2021
2. Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 3 năm 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2021 tại đường dẫn:

<https://tienlengroup.com.vn/199/4642/Bao-cao-tai-chinh/Bao-cao-tai-chinh-quy-3-nam-2021.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Công ty mẹ quý 3 năm 2021
- BCTC Hợp nhất quý 3 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGÔ THỊ HỒNG VÂN



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2021 (Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Bảng cân đối kế toán	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9-38
Giải trình số liệu trên kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2021 và cùng kỳ năm trước	39-40

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Ủy viên	
Ông Lê Hoàng Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2021
Ông Nguyễn Văn Thành	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 04/06/2021
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2021
Ông Dương Quang Bình	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2021
Ông Đặng Tuấn Đại	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2021
Bà Đào Thị Kim Loan	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2021

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	P.TGD thường trực	Bổ nhiệm ngày 12/08/2021
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 04/06/2021
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/06/2021
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/06/2021

Theo Quyết định số: 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021, chuyển đổi mô hình công ty theo điểm b, khoản 1, điều 137 Luật Doanh Nghiệp 2020, gồm ĐHĐCĐ, HĐQT, Ủy ban kiểm toán và Ban kiểm toán nội bộ.

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Lê Hoàng Sơn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 04/06/2021
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/06/2021

Các thành viên của Ban kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 04/06/2021
Bà Cao Thị Xinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/06/2021
Bà Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

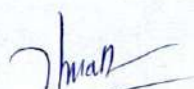
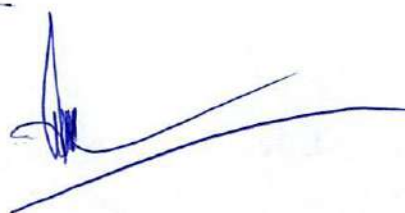
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		971.009.182.764	692.343.025.709
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.995.046.180	102.192.266.258
111	1. Tiền		10.253.060.628	96.107.853.093
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.741.985.552	6.084.413.165
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	86.541.472.743	30.697.871.055
121	1. Chứng khoán kinh doanh		74.845.643.532	17.000.615.630
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.502.726.245)	(1.493.491.658)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.198.555.456	15.190.747.083
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		183.856.988.199	127.733.262.552
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	120.480.466.910	100.428.879.576
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	31.875.251.248	212.175.039
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	5.578.231.162	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	27.967.711.323	29.115.809.816
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.044.672.444)	(2.044.672.444)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	21.070.565
140	IV. Hàng tồn kho	10	657.162.638.241	418.859.939.386
141	1. Hàng tồn kho		657.162.638.241	418.859.939.386
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.453.037.401	12.859.686.458
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	104.018.522	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		29.349.018.879	12.859.686.458
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		849.204.812.846	856.544.096.931
220	II. Tài sản cố định		140.948.555.100	148.781.862.315
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	91.824.492.698	96.183.803.468
222	- Nguyên giá		145.759.117.344	145.008.331.889
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53.934.624.646)	(48.824.528.421)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	49.124.062.402	52.598.058.847
228	- Nguyên giá		67.623.145.627	67.623.145.627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.499.083.225)	(15.025.086.780)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	21.155.092.205	22.125.080.615
231	- Nguyên giá		26.005.034.255	26.005.034.255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.849.942.050)	(3.879.953.640)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.411.115.914	1.105.236.629
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.411.115.914	1.105.236.629
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	684.490.228.801	684.490.228.801
251	1. Đầu tư vào công ty con		511.690.228.801	511.690.228.801
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.800.000.000	172.800.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.199.820.826	41.688.571
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.199.820.826	41.688.571
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.820.213.995.610	1.548.887.122.640

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		572.668.489.289	345.978.528.974
310	I. Nợ ngắn hạn		572.668.489.289	345.978.528.974
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	120.569.108.007	51.465.789.826
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	687.165.602	11.679.860.461
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	21.336.940.303	11.242.554.918
314	4. Phải trả người lao động		740.923.000	1.900.902.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	287.694.067
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.926.928.755	17.644.404.641
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	425.469.558.612	249.719.608.051
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.937.865.010	2.037.715.010
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.247.545.506.321	1.202.908.593.666
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.247.545.506.321	1.202.908.593.666
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.743.395.153	21.743.395.153
415	3. Cổ phiếu quỹ		(8.993.360.790)	(8.993.360.790)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		27.390.783.331	27.390.783.331
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		10.767.682.994	10.767.682.994
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		175.530.795.633	130.893.882.978
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		79.519.029.217	93.286.147.648
421b	LNST chưa phân phối năm nay		96.011.766.416	37.607.735.330
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.820.213.995.610	1.548.887.122.640


Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởngNguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	299.920.694.218	471.662.025.691	1.228.703.395.551	1.418.578.603.785
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	-	61.392.426	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		299.920.694.218	471.662.025.691	1.228.642.003.125	1.418.578.603.785
11	4. Giá vốn hàng bán	25	267.998.775.890	451.995.941.982	1.051.260.532.982	1.361.067.118.408
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.921.918.328	19.666.083.709	177.381.470.143	57.511.485.377
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	4.721.233.649	2.524.037.112	15.422.766.360	24.655.314.633
22	7. Chi phí tài chính	27	9.160.339.560	8.239.474.752	24.642.276.939	29.800.206.367
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6.847.757.259	7.730.793.103	18.550.069.775	28.480.341.130
25	8. Chi phí bán hàng	28	4.266.768.580	5.426.069.521	30.154.052.315	15.174.261.614
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	4.711.694.726	7.441.585.042	16.797.084.809	19.608.155.445
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.504.349.111	1.082.991.506	121.210.822.440	17.584.176.584
31	11. Thu nhập khác	30	48.503.305	19.015.827	156.365.222	427.209.617
32	12. Chi phí khác	31	38.987	1.316.901	117.094.092	30.409.458
40	13. Lợi nhuận khác		48.464.318	17.698.926	39.271.130	396.800.159
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.552.813.429	1.100.690.432	121.250.093.570	17.980.976.743
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	3.834.459.829	-	25.238.327.154	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.718.353.600	1.100.690.432	96.011.766.416	17.980.976.743

Lê Thị Xuân

Lê Thị Xuân
Người lập
Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Ngô Thị Hồng Vân

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến	Từ 01/01/2020 đến
			30/09/2021	30/09/2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		121.250.093.570	17.980.976.743
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.066.427.444	10.695.617.045
03	- Các khoản dự phòng		2.009.234.587	(15.657.468.012)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.206.717.900)	(21.654.130.542)
06	- Chi phí lãi vay		18.550.069.775	28.480.341.130
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		149.669.107.476	19.845.336.364
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(67.409.597.227)	104.181.952.137
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(238.302.698.855)	183.294.759.851
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		41.289.326.066	(130.977.231.496)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.262.150.777)	(2.976.035.408)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(57.845.027.902)	(9.756.256.712)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.837.763.842)	(29.194.812.341)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.251.231.660)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(99.850.000)	(2.740.912.253)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(209.049.886.721)	131.676.800.142
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.569.011.104)	(38.331.830)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.090.909	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(62.807.808.373)	(17.030.747.083)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		57.221.768.838	12.201.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.572.397.312	38.249.471.924
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.573.562.418)	33.381.393.011
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.050.540.709.040	1.035.399.879.060
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(874.790.758.479)	(1.231.164.514.266)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(50.323.721.500)	(50.323.242.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		125.426.229.061	(246.087.877.706)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

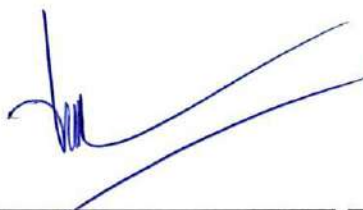
Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến	Từ 01/01/2020 đến
			30/09/2021	30/09/2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(88.197.220.078)	(81.029.684.553)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		102.192.266.258	83.536.669.851
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>13.995.046.180</u>	<u>2.506.985.298</u>



Lê Thị Xuân
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.021.106.210.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 1.021.106.210.000 đồng; tương đương 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là: 66 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 72 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao.	

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Cơ sở hạ tầng	05 - 30 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.

Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh, không đủ điều kiện tăng nguyên giá tài sản cố định và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.962.672.476	8.754.960
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.257.766.152	96.080.768.013
Tiền đang chuyển	32.622.000	18.330.120
Các khoản tương đương tiền (*)	3.741.985.552	6.084.413.165
	<u><u>13.995.046.180</u></u>	<u><u>102.192.266.258</u></u>

(*) Tại ngày 30/09/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 3.741.985.552 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,25%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	15.198.555.456	-	15.190.747.083	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.198.555.456	-	15.190.747.083	-
	15.198.555.456	-	15.190.747.083	-

Tại ngày 30/09/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 15.198.555.456 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3.7%/năm đến 4.8%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Công ty Cổ Đầu Tư Công Nghiệp Tân Tạo (CTD)</i>	4.151.830.000	3.725.070.000	(426.760.000)	3.002.200.000	3.030.300.000	-
<i>CP_D2D_Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2</i>	5.302.505.383	5.236.400.000	(66.105.383)	3.302.875.383	3.887.500.000	-
<i>CP_VIX_Công ty cổ phần Chứng khoán VIX</i>	6.760.794.114	5.653.715.000	(1.107.079.114)	-	-	-
<i>CP_IJC_Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật</i>	7.829.101.895	7.825.850.000	(3.251.895)	-	-	-
<i>Các cổ phiếu khác</i>	50.801.412.140	48.901.882.287	(1.899.529.853)	10.695.540.247	9.202.048.589	(1.493.491.658)
	74.845.643.532	71.342.917.287	(3.502.726.245)	17.000.615.630	16.119.848.589	(1.493.491.658)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2020 và 30/09/2021.

Lí do thay đổi đối với từng loại cổ phiếu: Do kết quả kinh doanh trong kỳ có hiệu quả kinh doanh tốt, Công ty có số dư tiền lớn trong khi đó lãi suất tiền gửi có ngân hàng giảm mạnh còn thị trường chứng khoán tăng trưởng mạnh nên Công ty tăng cường đầu tư chứng khoán kinh doanh.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	511.690.228.801	-	-	511.690.228.801	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115.000.000.000	-	-	115.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156.726.500.000	-	-	156.726.500.000	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239.963.728.801	-	-	239.963.728.801	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	172.800.000.000	-	-	172.800.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172.800.000.000	-	-	172.800.000.000	-	-
	684.490.228.801	-	-	684.490.228.801	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	kinh doanh thép
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	kinh doanh thép

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Chipmong Group Co.,ltd	24.870.914.706	-	21.660.066.469	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Tiến	459.284.777	-	7.171.206.377	-
Công ty TNHH Thép Và Xây Dung Tự Lực	6.729.279.098	-	-	-
Công Ty TNHH SX Và TM Phúc Tiến Hưng Yên	26.509.419.696	-	26.509.419.696	-
Phải thu khách hàng khác	61.911.568.633	(1.930.554.444)	45.088.187.034	(1.930.554.444)
	120.480.466.910	(1.930.554.444)	100.428.879.576	(1.930.554.444)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	27.387.502.184	-	28.128.610.498	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)***6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	17.251.638.798	-	-	-
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	10.354.437.411	-	-	-
Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Thương Mại Đầu Tư An Khánh	4.000.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	269.175.039	(114.118.000)	212.175.039	(114.118.000)
	31.875.251.248	(114.118.000)	212.175.039	(114.118.000)
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	27.606.076.209	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đông Đô Quảng Ninh (*)	5.578.231.162	-	-	-
	5.578.231.162	-	-	-

(*) Hợp đồng cho vay số 02/HDVV/TL-ĐĐQN ngày 10/3/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày 10/3/2021 đến ngày 10/9/2021;
- + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- + Số dư nợ gốc thời điểm cuối kỳ: 5.578.231.162 đồng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/HDTC/2021 giữa 2 bên.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	27.625.265.916	-	27.625.265.916	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	374.770.321	-
Tạm ứng	341.960.712	-	1.101.042.657	-
Phải thu khác	484.695	-	14.730.922	-
	27.967.711.323	-	29.115.809.816	-
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	27.625.265.916	-	27.625.265.916	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

9 . NỢ XẤU

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Khải Minh	540.000.000	-	540.000.000	-
- Các khoản khác	354.118.000	-	354.118.000	-
	<u>2.044.672.444</u>	<u>-</u>	<u>2.044.672.444</u>	<u>-</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	216.434.804	-	216.434.804	-
Hàng hoá	656.946.203.437	-	418.643.504.582	-
	<u>657.162.638.241</u>	<u>-</u>	<u>418.859.939.386</u>	<u>-</u>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.411.115.914	1.105.236.629
	<u>1.411.115.914</u>	<u>1.105.236.629</u>

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	97.600.114.918	20.198.064.052	23.673.754.172	3.272.528.244	263.870.503	145.008.331.889
- Mua trong kỳ	-	-	1.263.131.819	-	-	1.263.131.819
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(512.346.364)	-	-	(512.346.364)
Số dư cuối kỳ	97.600.114.918	20.198.064.052	24.424.539.627	3.272.528.244	263.870.503	145.759.117.344
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.249.017.775	7.935.094.340	22.455.465.529	1.921.080.274	263.870.503	48.824.528.421
- Khấu hao trong kỳ	2.164.828.527	2.670.545.448	391.497.946	395.570.668	-	5.622.442.589
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(512.346.364)	-	-	(512.346.364)
Số dư cuối kỳ	18.413.846.302	10.605.639.788	22.334.617.111	2.316.650.942	263.870.503	53.934.624.646
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	81.351.097.143	12.262.969.712	1.218.288.643	1.351.447.970	-	96.183.803.468
Tại ngày cuối kỳ	79.186.268.616	9.592.424.264	2.089.922.516	955.877.302	-	91.824.492.698

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.364.463.154 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	66.494.044.627	1.129.101.000	67.623.145.627
Số dư cuối kỳ	66.494.044.627	1.129.101.000	67.623.145.627
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13.895.985.780	1.129.101.000	15.025.086.780
- Khấu hao trong kỳ	3.473.996.445	-	3.473.996.445
Số dư cuối kỳ	17.369.982.225	1.129.101.000	18.499.083.225
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	52.598.058.847	-	52.598.058.847
Tại ngày cuối kỳ	49.124.062.402	-	49.124.062.402

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.129.101.000 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn tại các địa chỉ Xã An Phước - huyện Long Thành - Đồng Nai với giá trị 60.299.500.000 đồng và quyền sử dụng đất không có thời hạn tại G4A - Khu phố 4 - Phường Tân Hiệp - Biên Hòa - Đồng Nai với giá trị 6.194.544.627 đồng.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
Số dư cuối kỳ	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	1.218.786.408	2.661.167.232	3.879.953.640
- Khấu hao trong kỳ	-	304.696.602	665.291.808	969.988.410
Số dư cuối kỳ	-	1.523.483.010	3.326.459.040	4.849.942.050
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.783.345.700	6.906.456.209	4.435.278.706	22.125.080.615
Tại ngày cuối kỳ	10.783.345.700	6.601.759.607	3.769.986.898	21.155.092.205

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà kho tại Xã Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468m².

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	104.018.522	-
	<u>104.018.522</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.649.998	41.688.571
Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng	1.187.170.828	-
	<u>1.199.820.826</u>	<u>41.688.571</u>

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Metal One Vietnam	5.603.713.500	5.603.713.500	10.857.139.896	10.857.139.896
Công ty Cổ phần Posco Yamato Vina	89.810.991.270	89.810.991.270	39.064.087.315	39.064.087.315
Phải trả các đối tượng khác	25.154.403.237	25.154.403.237	1.544.562.615	1.544.562.615
	<u>120.569.108.007</u>	<u>120.569.108.007</u>	<u>51.465.789.826</u>	<u>51.465.789.826</u>

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	-	8.609.654.022
Công ty TNHH Tuần Hoàn	-	1.029.411.640
Người mua trả tiền trước khác	687.165.602	2.040.794.799
	<u>687.165.602</u>	<u>11.679.860.461</u>
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u>-</u>	<u>8.609.654.022</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	47.632.947.807	47.632.947.807	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	11.191.608.199	26.287.950.615	16.251.231.660	-	21.228.327.154
Thuế Thu nhập cá nhân	-	50.946.719	4.141.878.896	4.084.212.466	-	108.613.149
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
	-	11.242.554.918	78.071.777.318	67.977.391.933	-	21.336.940.303

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	252.896.128	252.896.128
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.408.164.900	1.408.164.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.233.300	12.724.500
- DUFERCO ASIA PTE LTD	-	15.529.122.101
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	251.634.427	441.497.012
	1.926.928.755	17.644.404.641
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
	-	122.585.725

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

20 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong kỳ		30/09/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa ⁽¹⁾	113.599.057.102	113.599.057.102	245.370.717.727	269.260.200.656	89.709.574.173	89.709.574.173
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa ⁽²⁾	46.878.802.994	46.878.802.994	344.115.322.614	203.105.971.331	187.888.154.277	187.888.154.277
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	19.695.275.596	19.695.275.596	107.313.900.000	106.182.275.596	20.826.900.000	20.826.900.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	69.349.273.642	69.349.273.642	231.359.530.794	188.316.719.305	112.392.085.131	112.392.085.131
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	21.604.000.000	21.604.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁵⁾	-	-	69.702.831.305	56.555.319.393	13.147.511.912	13.147.511.912
- Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
- Các khoản vay cá nhân ⁽⁶⁾	197.198.717	197.198.717	24.074.406.600	22.766.272.198	1.505.333.119	1.505.333.119
	249.719.608.051	249.719.608.051	1.050.540.709.040	874.790.758.479	425.469.558.612	425.469.558.612

b) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	30/09/2021		01/01/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Bà Phạm Thị Hồng	5.333.119	-	197.198.717	-
	5.377.588	-	197.242.914	-

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	12.614.680.651	-	174.531.134.401	1.221.002.059.415
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	17.980.976.743	17.980.976.743
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	14.776.102.680	10.767.682.994	(79.248.727.829)	(53.704.942.155)
Số dư cuối kỳ trước	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	27.390.783.331	10.767.682.994	113.263.383.315	1.185.278.094.003
Số dư đầu năm nay	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	27.390.783.331	10.767.682.994	130.893.882.978	1.202.908.593.666
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	96.011.766.416	96.011.766.416
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(50.325.230.300)	(50.325.230.300)
Bổ sung chi phí thuế TNDN 2020	-	-	-	-	-	(658.633.136)	(658.633.136)
Truy thu thuế TNDN theo văn bản thanh tra thuế số 1073/QĐ-CTDON ngày 17/06/2021	-	-	-	-	-	(390.990.325)	(390.990.325)
Số dư cuối kỳ này	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	27.390.783.331	10.767.682.994	175.530.795.633	1.247.545.506.321

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,58%	199.957.820.000	19,58%	199.957.820.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,36%	116.037.060.000	11,36%	116.037.060.000
Vốn góp của đối tượng khác	68,17%	696.117.969.210	68,17%	696.117.969.210
Cổ phiếu quỹ	0,88%	8.993.360.790	0,88%	8.993.360.790
	100%	1.021.106.210.000	100%	1.021.106.210.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>1.021.106.210.000</i>	<i>1.021.106.210.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>1.021.106.210.000</i>	<i>1.021.106.210.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	<i>12.724.500</i>	<i>10.656.500</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	<i>50.325.230.300</i>	<i>50.325.310.500</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>50.325.230.300</i>	<i>50.325.310.500</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(50.323.721.500)</i>	<i>(50.323.242.500)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>(50.323.721.500)</i>	<i>(50.323.242.500)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<i>14.233.300</i>	<i>12.724.500</i>

d) Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	102.110.621	102.110.621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>102.110.621</i>	<i>102.110.621</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	1.460.000	1.460.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.460.000</i>	<i>1.460.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.650.621	100.650.621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100.650.621</i>	<i>100.650.621</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.390.783.331	27.390.783.331
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.767.682.994	10.767.682.994
	38.158.466.325	38.158.466.325

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	89.407,02	88.279,37

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021</u>	<u>Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	298.173.738.790	470.139.080.162
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.746.955.428	1.522.945.529
	<u>299.920.694.218</u>	<u>471.662.025.691</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u>17.450.711.821</u>	<u>124.992.000.220</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021</u>	<u>Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	267.998.775.890	451.995.941.982
	<u>267.998.775.890</u>	<u>451.995.941.982</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021</u>	<u>Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.048.420.803	450.161.217
Lãi bán các khoản chứng khoán kinh doanh	3.279.713.808	1.049.308.809
Cổ tức, lợi nhuận được chia	332.820.000	349.305.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	60.279.038	675.261.586
	<u>4.721.233.649</u>	<u>2.524.037.112</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.847.757.259	7.730.793.103
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	2.283.540.418	325.349.997
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	33.597.233	135.169.439
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(442.655.456)	-
Chi phí tài chính khác	438.100.106	48.162.213
	9.160.339.560	8.239.474.752

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.132.501	-
Chi phí nhân công	1.395.504.425	1.682.208.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.111.945.752	1.157.420.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	947.019.102	1.139.212.994
Chi phí khác bằng tiền	782.166.800	1.447.227.356
	4.266.768.580	5.426.069.521

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.391.976	18.064.391
Chi phí nhân công	1.381.367.622	1.426.611.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.239.774.759	2.388.874.251
Thuế, phí, lệ phí	-	2.260.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	957.892.062	2.010.339.026
Chi phí khác bằng tiền	35.268.307	1.595.435.479
	4.711.694.726	7.441.585.042

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Tiền phạt thu được	34.962.096	-
Thu nhập khác	13.541.209	19.015.827
	48.503.305	19.015.827

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí khác	38.987	1.316.901
	38.987	1.316.901

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.552.813.429	1.100.690.432
Các khoản điều chỉnh tăng	952.305.715	4.135.710.834
- Chi phí không hợp lệ	952.305.715	4.135.710.834
Các khoản điều chỉnh giảm	(332.820.000)	(15.766.304.285)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(332.820.000)	(349.305.500)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(15.416.998.785)
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.172.299.144	(10.529.903.019)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.834.459.829	-

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.995.046.180	-	102.192.266.258	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	148.448.178.233	(2.044.672.444)	129.544.689.392	(2.044.672.444)
Các khoản cho vay	20.776.786.618	-	15.190.747.083	-
Đầu tư ngắn hạn	74.845.643.532	(3.502.726.245)	17.000.615.630	(1.493.491.658)
	258.065.654.563	(5.547.398.689)	263.928.318.363	(3.538.164.102)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/09/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			425.469.558.612	249.719.608.051
Phải trả người bán, phải trả khác			122.496.036.762	69.110.194.467
Chi phí phải trả			-	287.694.067
			547.965.595.374	319.117.496.585

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2021				
Đầu tư ngắn hạn	71.342.917.287	-	-	71.342.917.287
	<u>71.342.917.287</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>71.342.917.287</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	15.507.123.972	-	-	15.507.123.972
	<u>15.507.123.972</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>15.507.123.972</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.995.046.180	-	-	13.995.046.180
Phải thu khách hàng và khác	146.403.505.789	-	-	146.403.505.789
Các khoản cho vay	20.776.786.618	-	-	20.776.786.618
	<u>181.175.338.587</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>181.175.338.587</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Tại ngày 01/01/2021

Tiền và các khoản tương đương tiền	102.192.266.258	-	-	102.192.266.258
Phải thu khách hàng và khác	127.500.016.948	-	-	127.500.016.948
Các khoản cho vay	15.190.747.083	-	-	15.190.747.083
	244.883.030.289	-	-	244.883.030.289

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2021				
Vay và nợ	425.469.558.612	-	-	425.469.558.612
Phải trả người bán, phải trả khác	122.496.036.762	-	-	122.496.036.762
	547.965.595.374	-	-	547.965.595.374
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	249.719.608.051	-	-	249.719.608.051
Phải trả người bán, phải trả khác	69.110.194.467	-	-	69.110.194.467
Chi phí phải trả	287.694.067	-	-	287.694.067
	319.117.496.585	-	-	319.117.496.585

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau (thông tin về khoản vay với các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số 20 - Vay ngắn hạn):

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		17.450.711.821	124.992.000.220
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	10.117.216.758	39.956.805.169
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	3.861.388.332	53.517.851.416
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	3.472.106.731	31.517.343.635
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		51.792.430.404	151.454.057.817
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	10.735.978.817	44.641.737.000
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	13.148.919.689	93.353.637.107
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	27.907.531.898	13.458.683.710

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khách hàng		27.387.502.184	28.128.610.498
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	878.082.488	702.008.037
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	26.509.419.696	26.509.419.696
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	917.182.765
Ứng trước cho nhà cung cấp		27.606.076.209	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	17.251.638.798	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	10.354.437.411	-
Phải thu khác		27.625.265.916	27.625.265.916
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	27.625.265.916	27.625.265.916
Người mua trả tiền trước		-	8.609.654.022
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	-	8.609.654.022
Phải trả khác		-	122.585.725
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	-	122.585.725

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
		VND	VND
Thu nhập của các Thành viên HĐQT		243.000.000	165.000.000
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	60.000.000
Phạm Thị Hồng	Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 24/04/2021	-	15.000.000
Dương Quang Bình	Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 24/04/2021	-	15.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

		<u>Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021</u>	<u>Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020</u>
		VND	VND
Đặng Tuấn Đại	Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 24/04/2021	-	15.000.000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 24/04/2021	-	15.000.000
Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên HĐQT	21.000.000	15.000.000
Nguyễn Văn Thành	Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 01/06/2021	-	15.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	21.000.000	15.000.000
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT bổ nhiệm ngày 24/04/2021	21.000.000	-
Thu nhập của Ban Kiểm soát		-	33.000.000
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng BKS miễn nhiệm ngày 24/06/2021	-	15.000.000
Cao Thị Hoài Thu	Thành viên BKS miễn nhiệm ngày 24/06/2021	-	9.000.000
Nguyễn Thị Tâm	Thành viên BKS miễn nhiệm ngày 24/06/2021	-	9.000.000
Thu nhập của Ủy ban kiểm toán:		51.780.627	-
Lê Hoàng Sơn	Trưởng ban bổ nhiệm ngày 04/06/2021	45.000.000	-
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên bổ nhiệm ngày 04/06/2021	6.780.627	-
Thu nhập của Ban Kiểm toán nội bộ:		178.350.000	-
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban bổ nhiệm ngày 04/06/2021	90.750.000	-
Cao Thị Xinh	Thành viên bổ nhiệm ngày 04/06/2021	45.300.000	-
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên bổ nhiệm ngày 04/06/2021	42.300.000	-
Thu nhập của Ban Điều hành		516.318.248	446.537.122
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	172.170.000	172.170.000
Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	120.000.000	120.000.000
Nguyễn Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc thường trực, bổ nhiệm ngày 12/08/2021	76.975.000	-
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	102.300.000	93.306.385
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	44.873.248	61.060.737

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

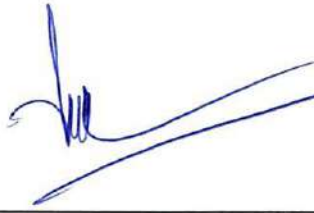
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 đã được công ty công bố thông tin.



Lê Thị Xuân
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2021 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	299.920.694.218	471.662.025.691	(171.741.331.473)	Do tình hình dịch bệnh Covid 19 (NCov) diễn biến phức tạp làm cho nền kinh tế thế giới bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nền kinh tế Việt Nam cũng không ngoại lệ cho nên sức mua chậm nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu cho các công trình đầu tư cũng giảm dần đến doanh thu bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		299.920.694.218	471.662.025.691	(171.741.331.473)	
4. Giá vốn hàng bán	11	25	267.998.775.890	451.995.941.982	(183.997.166.092)	Doanh thu kỳ này giảm dẫn đến giá vốn cũng giảm tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.921.918.328	19.666.083.709	12.255.834.619	Lợi nhuận gộp bán hàng tăng là do công ty đã có những kế hoạch nhập hàng dự trữ giá thấp.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.721.233.649	2.524.037.112	2.197.196.537	Doanh thu hoạt động tài chính tăng do kỳ này công ty đầu tư một số khoản mục tài chính sinh lời, dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước.
7. Chi phí tài chính	22	27	9.160.339.560	8.239.474.752	920.864.808	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.847.757.259	7.730.793.103	(883.035.844)	Chi phí tài chính giảm là do dịch Covid nên nhà nước có những chính sách giảm lãi suất. Bên cạnh đó công ty sử dụng vốn tự có để kinh doanh.
8. Chi phí bán hàng	25	28	4.266.768.580	5.426.069.521	(1.159.300.941)	Chi phí bán hàng giảm là do công ty tiết kiệm chi phí tối đa trong tình hình dịch bệnh, dẫn đến chi phí bán hàng giảm.
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	4.711.694.726	7.441.585.042	(2.729.890.316)	Chi phí quản lý giảm là do công ty tiết kiệm chi phí tối đa trong tình hình dịch bệnh, dẫn đến chi phí quản lý cũng giảm.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.504.349.111	1.082.991.506	17.421.357.605	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước.
11. Thu nhập khác	31	30	48.503.305	19.015.827	29.487.478	
12. Chi phí khác	32	31	38.987	1.316.901	(1.277.914)	
13. Lợi nhuận khác	40		48.464.318	17.698.926	30.765.392	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.552.813.429	1.100.690.432	17.452.122.997	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	3.834.459.829	-	3.834.459.829	Thuế TNDN tăng là do lợi nhuận trước thuế tăng
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.718.353.600	1.100.690.432	13.617.663.168	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này tăng hơn so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.



Lê Thị Xuân
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2021